

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**BÁO CÁO TÓM TẮT**  
**QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT THỜI KỲ 2021-2030**  
**HUYỆN THUẬN NAM, TỈNH NINH THUẬN**

**Năm 2021**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**BÁO CÁO TÓM TẮT**  
**QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT THỜI KỲ 2021-2030**  
**HUYỆN THUẬN NAM, TỈNH NINH THUẬN**

*Ngày tháng năm 2021*  
**SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**  
(Ký tên, đóng dấu)

*Ngày tháng năm 2021*  
**ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN THUẬN NAM**  
(Ký tên, đóng dấu)

	Trang
<b>MỤC LỤC</b>	
<b>ĐẶT VẤN ĐỀ</b>	1
<b>I. Những căn cứ pháp lý và tài liệu tham khảo</b>	2
1.1. Căn cứ pháp lý	2
1.2. Tài liệu tham khảo	5
<b>II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN ĐCQH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2020</b>	6
2.1. Kết quả thực hiện chỉ tiêu sử dụng đất	6
2.2. Kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất	7
2.3. Kết quả thực hiện khai thác đất chưa sử dụng vào mục đích Nông nghiệp và phi Nông nghiệp	8
<b>III. LẬP QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030</b>	9
3.1. Các chỉ tiêu phát triển kinh tế-xã hội	9
3.2. Danh mục các công trình, dự án sử dụng đất theo các ngành, lĩnh vực	12
3.3. Chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	18
3.4. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất đến năm 2030	21
3.5. Diện tích đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng đến năm 2030	22
<b>KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ</b>	24
<b>I. KẾT LUẬN</b>	24
<b>II. KIẾN NGHỊ</b>	24

## **ĐẶT VẤN ĐỀ**

Đất đai là tài nguyên quốc gia vô cùng quý giá, là tư liệu sản xuất đặc biệt, là thành phần quan trọng hàng đầu của môi trường sống, là địa bàn phân bố các khu dân cư, xây dựng các cơ sở kinh tế, văn hoá, xã hội, quốc phòng và an ninh. Điều 54 Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã quy định : “ Đất đai là tài nguyên đặc biệt của quốc gia, nguồn lực quan trọng phát triển đất nước, được quản lý theo pháp luật. Tổ chức, cá nhân được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, công nhận quyền sử dụng đất. Người sử dụng đất được chuyển quyền sử dụng đất, thực hiện các quyền và nghĩa vụ theo quy định của luật. Quyền sử dụng đất được pháp luật bảo hộ ”. Luật Đất đai năm 2013 Điều 22 quy định: Quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là 1 trong 15 nội dung quản lý nhà nước về đất đai.

Luật Quy hoạch quy định lập Quy hoạch sử dụng đất cấp huyện thuộc danh mục các quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành. Trong hệ thống lập quy hoạch sử dụng đất thì Quy hoạch sử dụng đất cấp huyện có nhiệm vụ cụ thể hóa QHSD đất Quốc gia, QHSD đất quốc phòng, QHSD đất an ninh và Quy hoạch tỉnh trên địa bàn huyện. Quy hoạch sử dụng đất cấp huyện là cơ sở cho lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện để thực hiện Điều 52 Luật Đất đai năm 2013: Căn cứ để giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất là Kế hoạch sử dụng đất hàng năm của cấp huyện đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

Quy hoạch sử dụng đất huyện Thuận Nam giai đoạn 2011-2020 và KHSD đất 5 năm (2011-2015) đã được lập Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và lập KHSD đất hàng năm 2017, 2018, 2019 và 2020. Đến nay, việc thực hiện QH, KHSD đất giai đoạn 2011-2020 đã kết thúc. Theo quy định tại Điều 37 của Luật Đất đai năm 2013 thì phải lập QHSD đất cấp huyện cho kỳ quy hoạch mới 10 năm tiếp theo (2021-2030) và KHSD đất năm đầu (2021) của kỳ quy hoạch. Việc đánh giá kết quả thực hiện Quy hoạch, điều chỉnh QHSD đất đến năm 2020; đánh giá những kết quả đã đạt được và những tồn tại trong quá trình thực hiện quy hoạch, KHSD đất; từ đó lập QHSD đất đến năm 2030 và KHSD đất năm đầu (2021) của kỳ quy hoạch mới trình UBND tỉnh phê duyệt để làm cơ sở pháp lý cho việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, ... để xây dựng hệ thống cơ sở hạ tầng, phát triển các ngành kinh tế – xã hội toàn huyện, tỉnh, quốc gia đến năm 2030 là rất cần thiết.

Thực hiện Điều 6, Luật sửa đổi bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch; thực hiện chỉ đạo của UBND tỉnh, hướng dẫn của Sở Tài nguyên và Môi trường và nhiệm vụ UBND huyện giao; Phòng Tài nguyên & Môi trường đã phối hợp với đơn vị tư vấn lập **Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Thuận Nam** trình cấp có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt để triển khai thực hiện các dự án trong giai đoạn 2021-2030.

## **I. Những căn cứ pháp lý và tài liệu tham khảo**

### **1.1. Căn cứ pháp lý**

- Luật Đất đai ngày 29/11/2013.
- Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017.
- Luật sửa đổi, bổ sung 37 luật liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018.
- Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch.
- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính Phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai.
- Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai.
- Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch.
- Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai.
- Nghị quyết số 48/NQ-CP ngày 09 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Ninh Thuận.
- Nghị quyết số 115/NQ-CP ngày 31 tháng 8 năm 2018 của Chính phủ về thực hiện một số cơ chế, chính sách đặc thù hỗ trợ tỉnh Ninh Thuận phát triển kinh tế-xã hội, ổn định sản xuất, đời sống nhân dân giai đoạn 2018-2023.
- Chỉ thị số 01/CT-TTg ngày 22/01/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc triển khai thi hành Luật Đất đai.
- Chỉ thị số 30/CT-TTg ngày 27/7/2020 của Thủ tướng Chính phủ về các nhiệm vụ, giải pháp triển khai lập đồng thời các quy hoạch thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.
- Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP và Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ.
- Thông tư số 01/2017/TT-BTNMT ngày 9/02/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định định mức sử dụng đất xây dựng cơ sở văn hóa, cơ sở y tế, cơ sở giáo dục đào tạo, cơ sở thể dục thể thao.
- Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Công văn số 4744/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 03/9/2020 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 cấp huyện.

- Nghị quyết 73/NQ-HĐND ngày 19 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Thuận khóa X, kỳ họp thứ 3 về cơ cấu lại ngành Nông nghiệp gắn với ứng phó biến đổi khí hậu đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030.

- Nghị quyết 34/NQ-HĐND ngày 16 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Thuận khóa X, kỳ họp thứ 11 về việc phê duyệt Danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất năm 2020 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận.

- Nghị quyết số 35/NQ-HĐND ngày 16 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Thuận khóa X, kỳ họp thứ 11 về phê duyệt bổ sung danh mục các công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa năm 2020 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận.

- Nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 23/3/2020 về việc bổ sung, điều chỉnh danh mục các công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa năm 2020 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận;

- Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 23/3/2020 về việc bổ sung danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất năm 2020 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận;

- Nghị quyết số 19/NQ-HĐND ngày 23/3/2020 về việc điều chỉnh quy mô, địa điểm và số lượng dự án, công trình đất năng lượng trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Ninh Thuận.

- Nghị quyết số 67/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 về danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất năm 2021 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận;

- Nghị quyết số 68/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 về danh mục các công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa năm 2021 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận;

- Quyết định số 2082/QĐ-UBND ngày 15/10/2012 của UBND tỉnh Ninh Thuận về phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội huyện Thuận Nam đến năm 2020.

- Quyết định số 404/QĐ-UBND ngày 28 tháng 11 năm 2014 của UBND tỉnh Ninh Thuận về việc phê duyệt đồ án điều chỉnh Quy hoạch chi tiết xây dựng (tỷ lệ 1/500) khu tái định cư dự án khu công nghiệp Cà Ná, xã Cà Ná, huyện Thuận Nam, tỉnh Ninh Thuận.

- Quyết định số 473/2017/QĐ-UBND ngày 28/12/2017 của UBND tỉnh Ninh Thuận về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 huyện Thuận Nam, tỉnh Ninh Thuận.

- Quyết định số 199/QĐ-UBND ngày 28 tháng 6 năm 2018 của UBND tỉnh Ninh Thuận về việc phê duyệt kết quả quy hoạch 03 loại rừng tỉnh Ninh Thuận giai đoạn 2016-2025.

- Quyết định số 1475/QĐ-UBND ngày 6 tháng 9 năm 2018 của UBND tỉnh Ninh Thuận về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch phát triển ngành Giao thông vận tải tỉnh Ninh Thuận giai đoạn 2011-2020, định hướng đến năm 2030.

- Quyết định số 88/QĐ-UBND ngày 9/10/2018 của UBND tỉnh Ninh Thuận về phê duyệt điều chỉnh quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh giai đoạn đến năm 2020 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận

- Quyết định số 455/QĐ-UBND ngày 25/12/2018 của UBND tỉnh Ninh Thuận về việc phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Thuận Nam, tỉnh Ninh Thuận.

- Quyết định số 472/QĐ-UBND ngày 28/12/2018 của UBND tỉnh Ninh Thuận về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất đến năm 2019 của huyện Thuận Nam, tỉnh Ninh Thuận

- Quyết định số 480/QĐ-UBND ngày 31/12/2018 của UBND tỉnh Ninh Thuận về việc phê duyệt Đồ án Quy hoạch chung xây dựng đô thị Cà Ná, huyện Thuận Nam, tỉnh Ninh Thuận đến năm 2035.

- Quyết định số 214a/QĐ-UBND ngày 31/5/2019 của UBND tỉnh Ninh Thuận về việc điều chỉnh chỉ tiêu đất công trình năng lượng trong Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Thuận Nam đã được phê duyệt tại Quyết định số 455/QĐ-UBND ngày 25/12/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

- Quyết định số 218/QĐ-UBND ngày 31/5/2019 của UBND tỉnh Ninh Thuận về việc điều chỉnh chỉ tiêu đất công trình năng lượng trong chỉ tiêu đất phi nông nghiệp theo Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của huyện Thuận Nam đã phê duyệt tại Quyết định số 472/QĐ-UBND ngày 28/12/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

- Quyết định số 276/QĐ-UBND ngày 16/7/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận về việc bổ sung một nội dung tại Điều 01 Quyết định số 199/QĐ-UBND ngày 28/6/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt kết quả quy hoạch 03 loại rừng tỉnh Ninh Thuận giai đoạn 2016-2025.

- Quyết định 330/QĐ-UBND ngày 28/8/2019 của UBND tỉnh Ninh Thuận về việc phê duyệt Khu vực phát triển đô thị đến năm 2020 và những năm tiếp theo trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận.

- Quyết định số 508/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND tỉnh Ninh Thuận về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 của huyện Thuận Nam, tỉnh Ninh Thuận.

- Quyết định số 77/QĐ-UBND ngày 01/4/2020 của UBND tỉnh Ninh Thuận về việc phê duyệt điều chỉnh một số chỉ tiêu trong Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Thuận Nam, tỉnh Ninh Thuận.

- Quyết định số 78/QĐ-UBND ngày 01/4/2020 của UBND tỉnh Ninh Thuận về việc phê duyệt điều chỉnh Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 của huyện Thuận

Nam, tỉnh Ninh Thuận.

- Quyết định số 188/QĐ-UBND ngày 11/6/2020 của UBND tỉnh Ninh Thuận về việc phê duyệt Đồ án quy hoạch chung xây dựng Khu du lịch ven biển phía Nam tỉnh Ninh Thuận đến năm 2035.

- Quyết định số 299/QĐ-UBND ngày 14/10/2020 của UBND tỉnh Ninh Thuận về việc phê duyệt Đồ án Quy hoạch chi tiết xây dựng (tỷ lệ 1/500) khu vực tổ hợp Điện khí LNG.

- Quyết định số 474/QĐ-UBND ngày 31/12/2020 của UBND tỉnh Ninh Thuận về việc phê duyệt Phương án quản lý rừng bền vững của Ban quản lý rừng phòng hộ ven biển Thuận Nam đến năm 2030.

- Quyết định số 475/QĐ-UBND ngày 31/12/2020 của UBND tỉnh Ninh Thuận về việc phê duyệt Phương án quản lý rừng bền vững của Ban quản lý rừng phòng hộ đầu nguồn hồ Tân Giang đến năm 2030.

- Quyết định số 169/QĐ-UBND ngày 8/4/2021 của UBND tỉnh Ninh Thuận về việc phê duyệt Đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng (tỷ lệ 1/500) Khu đô thị mới Đầm Cà Ná thuộc xã Phước Diêm, huyện Thuận Nam.

- Công văn số 1986/UBND-KTTH ngày 03/6/2020 của UBND tỉnh Ninh Thuận về việc tham mưu lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu kỳ quy hoạch cấp huyện.

- Báo cáo chính trị trình Đại hội đại biểu Đảng bộ huyện Thuận Nam lần thứ III, nhiệm kỳ 2020-2025.

- Quyết định số 499/QĐ-UBND ngày 29/4/2020 của UBND huyện Thuận Nam về việc phê duyệt nhiệm vụ Lập Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 – 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Thuận Nam, tỉnh Ninh Thuận.

## **1.2. Tài liệu tham khảo**

- Dự thảo Quy hoạch tỉnh Ninh Thuận đến năm 2030 và định hướng đến năm 2050.

- Báo cáo chính trị Đại hội đảng bộ huyện, nhiệm kỳ 2020-2025.

- Kế hoạch phát triển KT-XH trung hạn 5 năm (2021-2025) huyện Thuận Nam.

- Kế hoạch phát triển KT-XH huyện Thuận Nam năm 2021.

- Kế hoạch phát triển các ngành của tỉnh năm 2021.

- Kế hoạch đầu tư xây dựng các công trình, dự án trên địa bàn huyện năm 2021.

- Tài liệu quy hoạch chung xây dựng và quy hoạch chi tiết xây dựng khu Trung tâm huyện, các khu dân cư nông thôn.

- Tài liệu quy hoạch xây dựng nông thôn mới cấp xã.

- Tài liệu quy hoạch chi tiết sản xuất nông nghiệp các xã (thuộc chương trình xây dựng nông thôn mới).

- Kết quả thống kê đất đai năm 2020 cấp xã, cấp huyện.

- Niên giám thống kê huyện các năm 2011 -> 2019.

- Các tài liệu khác có liên quan đến sử dụng đất trên địa bàn huyện: sẽ thu thập, điều tra bổ sung, cập nhật trong quá trình triển khai thực hiện dự án.



- Điều tra, tổng hợp hiện trạng sử dụng đất năm 2020 toàn huyện.
- Công văn đăng ký nhu cầu sử dụng đất trong năm 2021 trên địa bàn huyện Thuận Nam của các Sở, ngành, UBND các xã; của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân trên địa bàn huyện.

## **II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN ĐCQH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2020**

### **2.1. Kết quả thực hiện chỉ tiêu sử dụng đất**

Biểu 01: Kết quả thực hiện chỉ tiêu ĐCQH sử dụng đất năm 2020

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích ĐCQH được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện năm 2020		
			Diện tích (ha)	Tăng/ giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4-3)	(6)=(4)/(3)*100%
	<b>Tổng DT tự nhiên (1+2+3)</b>	<b>56.453,16</b>	<b>56.583,94</b>	<b>130,78</b>	<b>100,23</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>45.780,02</b>	<b>47.964,14</b>	<b>2.184,12</b>	<b>104,77</b>
1.1	Đất trồng lúa	2.322,00	2.295,98	-26,02	98,88
	<i>T. đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	2.309,00	2.288,87	-20,13	99,13
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	7.431,12	8.652,87	1.221,75	116,44
1.3	Đất trồng cây lâu năm	758,05	1.164,45	406,40	153,61
1.4	Đất rừng phòng hộ	28.525,08	29.327,40	802,32	102,81
1.6	Đất rừng sản xuất	4.018,43	3.466,92	-551,51	86,28
	<i>T. đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>		708,06	708,06	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	487,49	605,85	118,36	124,28
1.8	Đất làm muối	2.178,00	2.178,58	0,58	100,03
1.9	Đất nông nghiệp khác	59,85	272,09	212,24	454,62
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>8.758,34</b>	<b>5.863,67</b>	<b>-2.894,67</b>	<b>66,95</b>
2.1	Đất quốc phòng	20,00	20,14	0,14	100,70
2.2	Đất an ninh	8,00	3,80	-4,20	47,50
2.3	Đất khu công nghiệp	1.197,00	367,19	-829,81	30,68
2.4	Đất cụm công nghiệp	74,00		-74,00	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	507,00	228,39	-278,61	45,05
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	570,19	180,95	-389,24	31,74
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	391,00	264,11	-126,89	67,55
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	51,00	164,54	113,54	322,63
2.9	Đất phát triển hạ tầng	5.005,15	3.660,22	-1.344,93	73,13
	<i>Đất giao thông</i>	1.174,78	850,58	-324,20	72,40
	<i>Đất thủy lợi</i>	1.344,00	1.073,30	-270,70	79,86
	<i>Đất công trình năng lượng</i>	6,00	3,71	-2,29	61,83
	<i>Đất công trình bưu chính, viễn thông</i>	6,00	3,69	-2,31	61,50
	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	23,00	23,09	0,09	100,39
	<i>Đất cơ sở y tế</i>	323,00	16,67	-306,33	5,16
	<i>Đất cơ sở giáo dục-đào tạo</i>	1.900,37	1.470,03	-430,34	77,35
	<i>Đất cơ sở thể dục-thể thao</i>	3,00	1,32	-1,68	44,00
	<i>Đất có di tích lịch sử - văn hóa</i>	3,00		-3,00	
	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	91,00	25,61	-65,39	28,14
	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	11,00	14,04	3,04	127,64
	<i>Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa...</i>	117,00	175,34	58,34	149,86

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích ĐCQH được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện năm 2020		
			Diện tích (ha)	Tăng/giảm (-)	Tỷ lệ (%)
	<i>Đất chợ</i>	3,00	2,84	-0,16	94,67
2.10	Đất sinh hoạt cộng đồng	5,00	4,09	-0,91	81,80
2.11	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng		2,41	2,41	
2.12	Đất ở tại nông thôn	498,00	576,46	78,46	115,76
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	12,00	15,29	3,29	127,42
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	34,00	13,09	-20,91	38,50
2.15	Đất cơ sở tín ngưỡng	2,00	1,69	-0,31	84,50
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	355,00	335,91	-19,09	94,62
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	29,00	25,39	-3,61	114,22
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>1.914,80</b>	<b>2.756,13</b>	<b>-841,33</b>	<b>69,47</b>

*Nguồn: - Quyết định số 77/QĐ-UBND ngày 01/4/2020 của UBND Tỉnh Ninh Thuận v/v điều chỉnh một số chỉ tiêu đất trong ĐCQH sử dụng đất đến năm 2020 huyện Thuận Nam.*

*- Thống kê đất đai năm 2020 huyện Thuận Nam.*

\*. Đất Nông nghiệp: Kết quả thực hiện đạt 104,77%, cao hơn so với Điều chỉnh QH được duyệt là 2.184,12ha. Chỉ tiêu đất Nông nghiệp cao hơn so với chỉ tiêu ĐCQH được duyệt là do trong kỳ chưa thực hiện hết các công trình, dự án đất phi nông nghiệp (các công trình giao thông, các hồ thủy lợi, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu dân cư...) nên chưa chuyển đổi đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp; nguyên nhân khác là do kiểm kê đất đai 2019 và thống kê đất đai năm 2020 đã xác định chính xác diện tích đất chưa sử dụng đưa vào cho các mục đích nông nghiệp và lâm nghiệp nên diện tích đất nông nghiệp tăng thêm.

\*. Đất phi nông nghiệp: Kết quả thực hiện đạt 66,95%, thấp hơn so với Điều chỉnh QH được duyệt là 2.894,67ha. Trong đó các chỉ tiêu thực hiện thấp như: đất an ninh 47,50%; đất khu công nghiệp 30,68%; đất cụm công nghiệp 0%; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 31,74%; đất thể dục thể thao 5,16%... Chỉ tiêu đất phi nông nghiệp đạt thấp do trong kỳ Quy hoạch thiếu vốn Ngân sách để đầu tư thực hiện các công trình, dự án phục vụ cho lợi ích công cộng; đối với các dự án thương mại dịch vụ, sản xuất kinh doanh, công nghiệp là do chưa có nhà đầu tư vào thực hiện dự án...

\*. Đất chưa sử dụng: Kết quả thực hiện đạt 69,47%; cao hơn so với chỉ tiêu Điều chỉnh QH được duyệt là 841,33ha. Trong kỳ đã thực hiện tốt việc đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng cho các mục đích nông nghiệp, lâm nghiệp và các dự án đất phi nông nghiệp.

## **2.2. Kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất**

- Diện tích đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp đạt 66,52% so với kế hoạch đề ra, thấp hơn 730,7 ha; trong đó:

+ Các loại đất chuyển nhiều như đất trồng cây hàng năm 1.114,80ha; đất nuôi trồng thủy sản 119,30ha; đất làm muối 98,94ha... Diện tích đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp chủ yếu cho mục đích đất năng lượng (các dự án điện mặt

trời, điện gió; chuyển sang đất giao thông, đất thủy lợi, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp...).

+ Nguyên nhân tỷ lệ chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp chưa cao là do trong kỳ quy hoạch chưa thực hiện được hết những công trình, dự án như các hồ thủy lợi, khu và cụm công nghiệp, khu du lịch dịch vụ...

- Diện tích chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp chủ yếu là đất rừng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng (trồng cây hàng năm và cây lâu năm là chính). Trong kỳ quy hoạch người dân đã chuyển đổi diện tích đất rừng kém hiệu quả sang trồng cây ăn quả, cây lâu năm lấy gỗ, lấy bóng có giá trị kinh tế và hiệu quả cao về bảo vệ môi trường.

**Biểu 02: Kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất đến năm 2020**

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích QH được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện năm 2020		
			Diện tích (ha)	Tăng(+)/giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4-3)	(6)=(4)/(3)*100%
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp</b>	<b>2.181,90</b>	<b>1.451,33</b>	<b>-730,57</b>	<b>66,52</b>
1.1	Đất trồng lúa	83,76	33,11	-50,65	39,53
	<i>Trong đó: Đất chuyên lúa nước</i>	28,09		-28,09	
1.2	Đất trồng cây lâu năm	137,34	38,70	-98,64	28,18
1.3	Đất rừng phòng hộ	147,98	38,01	-109,97	25,69
1.4	Đất rừng sản xuất	106,51	8,47	-98,04	7,95
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	121,90	119,30	-2,60	97,87
1.6	Đất làm muối	9,00	98,94	89,94	1.099,33
1.7	Đất nông nghiệp còn lại	1.575,41	1.114,80	-460,61	70,76
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>				
	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	1.075,45	2.282,32	1.206,87	212,22

Nguồn: - Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Thuận Nam.

- Thống kê đất đai năm 2020 huyện Thuận Nam.

### **2.3. Kết quả thực hiện khai thác đất chưa sử dụng vào mục đích Nông nghiệp và phi Nông nghiệp**

**Biểu 03: Kết quả thực hiện đưa đất CSD vào sử dụng trong đến năm 2020**

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích kế hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện năm 2020		
			Diện tích (ha)	Tăng(+)/giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4-3)	(6)=(4)/(3)*100%
	<b>Tổng diện tích (1)+(2)</b>	<b>5.430,06</b>	<b>7.786,71</b>	<b>2.356,65</b>	<b>143,40</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>3.336,89</b>	<b>7.479,05</b>	<b>4.142,16</b>	<b>224,13</b>
1.1	Đất trồng cây lâu năm	278,05	92,30	-185,75	33,20
1.2	Đất rừng phòng hộ	1.779,53	4.780,73	3.001,20	268,65
1.3	Đất rừng sản xuất	538,52	474,00	-64,52	88,02

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích kế hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện năm 2020		
			Diện tích (ha)	Tăng(+)/giảm (-)	Tỷ lệ (%)
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	2,00		-2,00	
1.5	Đất nông nghiệp còn lại	738,79	2.132,02	1.393,23	288,58
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>2.093,17</b>	<b>307,66</b>	<b>-1.785,51</b>	<b>14,70</b>
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, CTSN	20,97	3,00	-17,97	14,31
2.2	Đất quốc phòng	21,27	10,10	-11,17	47,48
2.3	Đất an ninh	10,43		-10,43	
2.4	Đất khu công nghiệp	42,50		-42,50	
2.5	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	58,06	72,80	14,74	125,39
2.6	Đất cho hoạt động khoáng sản	1.071,19	190,00	-881,19	17,74
2.7	Đất xử lý, chôn lấp chất thải	60,33	2,50	-57,83	4,14
2.8	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	12,99	0,20	-12,79	1,54
2.9	Đất phát triển hạ tầng	780,96	67,46	-713,50	8,64
2.10	Đất ở tại đô thị	5,05		-5,05	
2.11	Đất phi nông nghiệp còn lại	9,42	-38,40	-47,82	-407,64

*Nguồn: - Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Thuận Nam.*

*- Thống kê đất đai năm 2020 huyện Thuận Nam.*

Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 thực hiện đạt tỷ lệ 143,40%; cao hơn 2.356,65 ha. Trong đó: Đất chưa sử dụng đưa vào mục đích nông nghiệp đạt 224,13% (chủ yếu khai thác để trồng rừng phòng hộ, trồng cây hàng năm); Đất chưa sử dụng đưa vào mục đích phi nông nghiệp là 14,70% (chủ yếu là các loại đất khoáng sản, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất phát triển hạ tầng).

### **III. LẬP QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030**

#### **3.1. Các chỉ tiêu phát triển kinh tế-xã hội**

##### **3.1.1. Chỉ tiêu tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế**

\* *Mục tiêu tổng quát:* Tiếp tục tập trung nâng cao hiệu quả, chất lượng tăng trưởng; phát huy tối đa các tiềm năng, lợi thế so sánh của huyện. Huy động có hiệu quả các nguồn lực cho phát triển. Giải quyết tốt các vấn đề xã hội; tiếp tục chú trọng nâng cao chất lượng nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu phát triển của huyện. Giữ vững ổn định chính trị, trật tự an toàn xã hội, bảo đảm quốc phòng-an ninh. Tăng cường xây dựng hệ thống chính trị vững mạnh, tập trung cải cách hành chính, giữ vững kỷ luật kỷ cương hành chính, phòng, chống tham nhũng, thực hành tiết kiệm. Phát huy khối Đại đoàn kết toàn dân tộc trên địa bàn.

\* *Về kinh tế:*

- Thu nhập bình quân đầu người đến năm 2025 gấp 1,5 – 2 lần so với năm 2020.

- Tổng vốn đầu tư toàn xã hội bình quân trên 4.000 tỷ đồng/năm (trong đó vốn các thành phần kinh tế và dân cư tối thiểu đạt 70%).

- Thu ngân sách trên địa bàn bình quân trên 55 tỷ đồng/năm (tăng 15% so với nhiệm kỳ trước).

\* Mục tiêu về xã hội:

- Tỷ lệ hộ nghèo giảm bình quân năm 1,2 - 1,5%.

- Có thêm 05 trường đạt chuẩn quốc gia (lũy kế 16/27 trường).

- Tỷ lệ lao động qua đào tạo 33%.

- Số xã đạt chuẩn quốc gia về y tế 100% và tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế trên 90%.

- Số xã đạt chuẩn nông thôn mới 07 xã (trong đó, phần đầu có 02 xã đạt nông thôn mới nâng cao, có 01 xã đạt xã nông thôn mới kiểu mẫu), bình quân các xã đạt 18 tiêu chí.

\* Mục tiêu về môi trường:

- Tỷ lệ độ che phủ rừng trên 37%.

- Tỷ lệ thu gom, xử lý chất thải hàng năm đạt trên 90%.

### **3.1.2. Chỉ tiêu quy hoạch phát triển các ngành kinh tế**

\* **Sản xuất nông nghiệp, thủy sản**

- Đổi mới tổ chức sản xuất nông nghiệp theo hướng hiện đại, giảm chi phí đầu tư, giảm công lao động; thu hút mạnh các nguồn lực đầu tư vào nông nghiệp, ứng dụng các tiến bộ khoa học - công nghệ, nhất là công nghệ cao, công nghệ sinh học, công nghệ mới nâng cao chất lượng sản phẩm, bảo đảm vệ sinh, an toàn thực phẩm và xây dựng thương hiệu, gắn kết với tiêu thụ và từng bước mở rộng thị trường cho xuất khẩu hướng tới xây dựng nông thôn mới. Tập trung chuyển đổi đất lúa kém hiệu quả sang phát triển các cây trồng chịu khô hạn, cây trồng phục vụ phát triển chăn nuôi. Ứng dụng mô hình tưới tiết kiệm nước, công nghệ sau thu hoạch đối với cây trồng chủ lực (nhò, táo, rau,...), tăng chất lượng và giá trị sản phẩm tạo ra.

- Từng bước chuyển từ chăn nuôi quảng canh sang chăn nuôi tập trung, gắn với thu hút đầu tư của doanh nghiệp và chuyển đổi diện tích lúa sang cây trồng cạn, cỏ chăn nuôi chất lượng cao, hình thành các vùng chăn nuôi tập trung, chuyên canh, an toàn dịch bệnh, tổ chức chăn nuôi khép kín các khâu trong chuỗi giá trị từ cung ứng đầu vào đến sản xuất, chế biến, và tiêu thụ sản phẩm.

- Chuyển dịch cơ cấu theo hướng tăng tỷ trọng của sản xuất giống, khai thác hải sản xa bờ. Phát triển nuôi trồng thủy sản theo hướng đầu tư thâm canh tăng năng suất, tăng hiệu quả, đảm bảo vệ sinh an toàn và cân bằng sinh thái môi trường; mở rộng nuôi trồng trên biển. Từng bước tổ chức lại sản xuất theo hướng nâng cao trình độ công nghệ nuôi, cấu trúc lại hệ thống ao đầm thành các khu vực chuyên ứng dụng công nghệ cao và các khu vực nuôi sinh thái bền vững. Tiếp tục quy hoạch lại và đầu tư hoàn thiện hạ tầng các vùng nuôi thủy

sản thương phẩm Sơn Hải, Phước Dinh. Đẩy mạnh khai thác xa bờ, chuyển đổi cơ cấu sang các nghề câu khơi, nghề chụp, lưới rê để khai thác các sản phẩm vùng khơi có giá trị kinh tế cao, gắn với bảo vệ an ninh-quốc phòng; khuyến khích đầu tư tàu thuyền công suất lớn, khai thác xa bờ dài ngày trên biển.

**\*. Công nghiệp - xây dựng**

- Tập trung phát triển công nghiệp, các Khu, Cụm công nghiệp trên địa bàn, nhất là các ngành công nghiệp năng lượng, công nghiệp chế biến, công nghiệp hỗ trợ và một số ngành công nghiệp khác; phát triển tiểu thủ công nghiệp, làng nghề. Phát triển thị trường bất động sản; quan tâm giải quyết nhà ở xã hội cho các đối tượng được hưởng chính sách hỗ trợ; nâng tỷ lệ diện tích sàn nhà ở bằng với bình quân cả tỉnh. Khuyến khích đầu tư vào đổi mới công nghệ, phát triển những ngành, lĩnh vực có lợi thế, có hiệu quả và tiềm năng phát triển trong bối cảnh cách mạng công nghiệp lần thứ 4. Chủ động phối hợp các sở, ngành ở tỉnh mời gọi các doanh nghiệp, nhà đầu tư vào các khu và cụm công nghiệp hiện có trên địa bàn huyện.

- Tập trung xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội đồng bộ, hiệu quả; chỉnh trang các khu dân cư, giải quyết nhu cầu chuyển mục đích đất ở cho người dân. Tiến hành kêu gọi đầu tư vào các khu dân cư nông thôn nhằm mục đích giãn dân, tạo quỹ đất ở ổn định, từng bước nâng cấp kết cấu hạ tầng kỹ thuật, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương.

- Thực hiện các biện pháp thu hút, hỗ trợ và tạo điều kiện thuận lợi cho mọi thành phần kinh tế đến đầu tư trong huyện; chủ động và tranh thủ sự giúp đỡ của tỉnh trong công tác xúc tiến đầu tư, tạo môi trường đầu tư thông thoáng, cải cách thủ tục hành chính.

**\*. Thương mại - dịch vụ**

- Tập trung phát triển các ngành dịch vụ có tiềm năng, thế mạnh của huyện, tạo giá trị gia tăng cao, nhất là các ngành dịch vụ biển, trọng tâm là du lịch biển, dịch vụ cảng biển và dịch vụ hậu cần nghề cá, dịch vụ thương mại, kinh doanh, vận tải biển, tài chính - ngân hàng, bưu chính, viễn thông đáp ứng yêu cầu chuyển dịch cơ cấu kinh tế của huyện theo hướng công nghiệp – dịch vụ.

- Tiếp tục triển khai thực hiện nhiệm vụ phát triển du lịch thành ngành kinh tế mũi nhọn; đầu tư phát triển hệ thống dịch vụ thương mại, phân phối theo hướng văn minh, hiện đại. Tập trung công tác giải phóng mặt bằng các dự án du lịch được tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư (Khu du lịch Mũi Dinh Ecopark, Khu du lịch Cà Ná Star,...) đảm bảo sớm đưa dự án đi vào hoạt động tạo ra giá trị sản xuất cho ngành; kêu gọi đầu tư mới, mở rộng các trung tâm thương mại, chợ nông thôn tạo thuận lợi cho thương mại phát triển phù hợp với định hướng.

### **3.2. Danh mục các công trình, dự án sử dụng đất theo các ngành, lĩnh vực**

#### **a. Khu công nghiệp**

<b>STT</b>	<b>TÊN DỰ ÁN</b>	<b>DIỆN TÍCH (ha)</b>	<b>ĐỊA ĐIỂM</b>	<b>GHI CHÚ</b>
1	KCN Phước Nam	735,0	Xã Phước Nam, Phước Minh	Mở rộng thêm 368ha
2	KCN Cà Ná	827,2	Xã Phước Minh, Phước Diêm	Theo ĐCQH 2020

#### **b. Cụm công nghiệp**

<b>STT</b>	<b>TÊN DỰ ÁN</b>	<b>DIỆN TÍCH (ha)</b>	<b>ĐỊA ĐIỂM</b>	<b>GHI CHÚ</b>
1	CCN Hiếu thiện	75,0	Xã Phước Ninh	Theo QH CCN
2	CCN Chế biến thủy sản	17,0	Xã Phước Minh	Theo QH CCN

#### **c. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp**

<b>STT</b>	<b>TÊN DỰ ÁN</b>	<b>DIỆN TÍCH (ha)</b>	<b>ĐỊA ĐIỂM</b>	<b>GHI CHÚ</b>
1	Khu vực 02 bên đường TTHC huyện đi KCN Cà Ná	250,0	xã Phước Minh	Đề xuất mới
2	Khu Logistics (giáp KCN Cà Ná)	140,0	xã Phước Diêm	Đề xuất mới
3	Khu vực nằm giữa QL1 và đường sắt Bắc-Nam	85,0	xã Phước Ninh, Phước Nam	Đề xuất mới

#### **d. Đất thương mại, dịch vụ**

<b>STT</b>	<b>TÊN DỰ ÁN</b>	<b>DIỆN TÍCH (ha)</b>	<b>ĐỊA ĐIỂM</b>	<b>GHI CHÚ</b>
1	Khu Du lịch Mũi Dinh Ecorpac	776,00	Xã Phước Dinh	ĐCQH 2020
2	Khu Du lịch sinh thái Cà Ná Star	15,00	Xã Phước Diêm	ĐCQH 2020
3	Khu Du lịch vịnh Mũi Dinh	10,00	Xã Phước Dinh	ĐCQH 2020
4	Khu du lịch Mũi Dinh Paradise Hotel Resort and Spa	5,00	Xã Phước Dinh	Đề xuất mới
5	Khu Du lịch bãi Đá Trứng (KDL nghỉ dưỡng mặt trời Mũi Dinh)	25,36	Xã Phước Dinh	Đề xuất mới
6	Khu nghỉ dưỡng cao cấp Royal Ninh Thuận	87,50	Xã Phước Diêm	Đề xuất mới
7	Khu nghỉ dưỡng cao cấp Mũi Dinh-Cà Ná (công ty TSG)	78,50	Xã Phước Dinh	Đề xuất mới
8	Khu du lịch sinh thái hồ Sông Biều	80,92	Xã Phước Hà	Đề xuất mới
9	Khu du lịch sinh thái hồ Tân Giang	42,50	Xã Phước Hà	Đề xuất mới
10	Khu du lịch Tanyoli	25,00	Xã Phước Dinh	Đề xuất mới
11	Đất thương mại dịch vụ ven biển (đề án QH dải ven biển)	1154,31	Xã Phước Dinh	Đề xuất mới
12	Khu công viên công cộng kết hợp kinh doanh phía Bắc khu du lịch Ecopark	15,82	xã Phước Dinh	ĐCQH 2020
13	Dự án Kho xăng dầu Cà Ná	10,00	Xã Phước Diêm	Đề xuất mới
14	Cửa hàng xăng dầu tại xã Phước Lập	0,10	Xã Phước Nam	ĐCQH 2020

*Báo cáo Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Thuận Nam, tỉnh Ninh Thuận*

15	Cửa hàng xăng dầu tại Tỉnh lộ 701	0,20	Xã Phước Dinh	ĐCQH 2020
16	Cửa hàng xăng dầu Thái Nhã 02	0,39	Xã Phước Minh	ĐCQH 2020
17	Cửa hàng xăng dầu Cà Ná	0,14	xã Cà Ná	ĐCQH 2020
18	Siêu thị huyện Thuận Nam	4,0	Xã Phước Nam	Đề xuất mới
19	Trung tâm thương mại	5,45	Xã Phước Dinh	Đề xuất mới

**e. Đất giao thông**

STT	TÊN DỰ ÁN	Diện tích (ha)	GHI CHÚ
1	Dự án đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc Nam	121,60	Diện tích Ga 5,2 ha
2	Tuyến giao thông kết nối nút giao cao tốc Bắc Nam với đường tỉnh 709 đến cảng Cà Ná	81,98	Làm mới
3	Bến thủy nội địa	0,10	Làm mới
4	Đường tỉnh 709		
-	Đoạn 1, 2, 4	3,20	Mở rộng thêm 3m
-	Đoạn 3	4,00	Làm mới đoạn
5	Đường tỉnh 710	7,09	Phước Nam, Phước Dinh
6	Cảng Cà Ná giai đoạn 2 và 3	321,1	Cà Ná, Phước Diêm
7	Bến xe nội tỉnh	0,1	Xã Phước Nam
8	Đường nối Trung tâm hành chính huyện Thuận Nam với đường Văn Lâm-Sơn Hải	11,00	Xã Phước Nam
9	Đường Trung tâm hành chính huyện đến đường ven biển	34,00	Xã Phước Nam, Phước Dinh
10	Tuyến đường vào thôn Vĩnh Trường xã Phước Dinh	3,00	Xã Phước Dinh
11	Tuyến đường vào thôn Sơn Hải 2, xã Phước Dinh	4,00	Xã Phước Dinh
12	Mở rộng tuyến đường Văn Lâm - Sơn Hải	41,48	Phước Nam, Phước Dinh
13	Nâng cấp đường Quốc lộ 1A - Phước Hà	16,43	Xã Phước Hà, Nhị Hà, Phước Ninh
14	Sửa chữa cải tạo đường Từ Thiện - Vĩnh Trường	1,23	xã Phước Dinh
15	Kè chống sạt lở khu vực Cà Ná	3,30	Xã Cà Ná
16	Cảng cá Cà Ná loại 1 và kết hợp khu neo đậu tránh trú bão cấp vùng	4,10	Xã Cà Ná
17	Nâng cấp mở rộng tuyến đường quốc phòng cũ (701)	1,50	xã Phước Dinh
18	Xây dựng mới 03 tuyến đường kết nối 701 với đường ven biển	6,0	xã Phước Dinh
19	Tuyến đường nối trung tâm hành chính huyện đến Khu công nghiệp Cà Ná	22,0	Xã Phước Nam, Phước Minh
20	Đường nối Trung tâm hành chính huyện vào tỉnh lộ 709	1,70	Xã Phước Nam



**f. Đất thủy lợi**

STT	TÊN DỰ ÁN	Diện tích (ha)	GHI CHÚ
1	Tu sửa mở rộng hệ thống nước sinh hoạt nông thôn	0,60	Xã Phước Hà
2	Hệ thống thủy lâm kết hợp để phòng chống hoang mạc hóa và thích ứng với biến đổi khí hậu trên địa bàn huyện Ninh Phước và Thuận Nam, tỉnh Ninh Thuận	5,60	Huyện Thuận Nam
3	Hệ thống Kênh cấp 2, 3 và nâng cấp tuyến đường quản lý thuộc hồ chứa nước Sông Biêu	12,26	Xã Phước Hà, Nhị Hà, Phước Nam
4	Kênh chuyên nước Tân Giang - Sông Biêu huyện Thuận Nam, tỉnh Ninh Thuận	8,90	Xã Phước Hà, Nhị Hà
5	Hệ thống thoát nước nghĩa trang thôn Từ Thiện, xã Phước Dinh (thoát nước Bầu Sen)	2,00	Xã Phước Dinh
6	Hệ thống thoát lũ đô thị Phước Nam trong khu Trung tâm hành chính huyện Thuận Nam	15,00	Xã Phước Nam
7	Hồ Quán Thẻ 1 và hồ Thương Diêm	36,00	Xã Phước Diêm, Cà Ná
8	Hồ Phước Hà	48,0	Xã Phước Hà
9	Hồ Phước Hà 1	8,5	Xã Phước Hà
10	Hồ Trà Van	16,50	Xã Phước Ninh
11	Xây dựng hồ chứa nước Tân Giang 2	143,00	Xã Phước Hà
12	Hệ thống thoát nước ngập cục bộ thôn Lạc Sơn 2	0,10	Xã Cà Ná
13	Xây dựng mới kè chắn lũ và kè chắn sóng thôn Vĩnh Trường	4,20	xã Phước Dinh
14	Hệ thống mương thoát nước	2,00	xã Phước Dinh
15	Cải tạo, nâng cấp hệ thống cấp nước ngọt và tiêu nội đồng khu nuôi tôm Sơn Hải	1,00	Xã Phước Dinh
16	Hệ thống tiêu Khu công nghiệp Phước Nam và Trung tâm huyện Thuận Nam	5,0	xã Phước Nam

**g. Đất năng lượng**

STT	TÊN DỰ ÁN	Diện tích (ha)	GHI CHÚ
1	Tổ hợp điện khí LNG Cà Ná	72,90	Phước Diêm
2	Nhà máy điện mặt trời Nhị Hà (giai đoạn 2)	168,00	Xã Nhị Hà
3	Nhà máy điện mặt trời kết hợp nông nghiệp	60,00	Xã Nhị Hà
4	Nhà máy điện mặt trời 7A	60,00	Phước Minh
5	Nhà máy điện mặt trời Thiên Tân 1.2 (hạng mục: Tuyến đường dây đấu nối về Nhà máy điện mặt trời Thiên Tân 1.2)	2,26	Phước Minh, Nhị Hà, Phước Hà
6	Mở rộng nhà máy điện mặt trời Bim 2	60,00	Xã Phước Minh
7	Nhà máy điện dùng năng lượng tái tạo Phước Nam - Enfinity-Ninh Thuận	24,00	Phước Ninh
8	Nhà máy điện gió Hồ Bầu Ngứ	3,72	Xã Phước Dinh

*Báo cáo Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Thuận Nam, tỉnh Ninh Thuận*

9	Nhà máy Phong điện Power số 1	10,50	Xã Phước Minh
10	Nhà máy điện gió Bim	30,80	Xã Phước Minh, Phước Ninh và Phước Diêm
11	Nhà máy điện gió hồ Núi Một	35,00	Xã Phước Dinh
12	Nhà máy điện gió Phước Hải	14,00	Xã Phước Dinh
13	Nhà máy điện gió An Phong	20,00	Xã Phước Dinh
14	Nhà máy điện gió số 7A	15,00	Xã Phước Minh
15	Nhà máy sản xuất thiết bị điện gió và bến cảng chuyên dụng	16,02	Huyện Thuận Nam
16	Dự án cụm nhà máy điện gió trên biển Ninh Thuận (Hạng mục: Đất xây dựng trạm 500kV Mũi Dinh, nhà quản lý vận hành, giao thông)	26,00	Huyện Thuận Nam
17	Dự án cụm nhà máy điện gió trên biển Ninh Thuận (Hạng mục: Đất xây dựng móng trụ 500kV)	5,00	Huyện Thuận Nam
18	Đường dây 500 kV nhiệt điện Vân Phong - nhiệt điện Vĩnh Tân	6,51	Phước Hà, Nhị Hà, Phước Minh
19	Ngăn lộ mở rộng tại TBA nhà máy điện gió số 7A	0,32	Phước Minh
20	Đường dây đấu nối và ngăn lộ mở rộng nhà máy điện gió số 7A	16,61	xã Phước Minh, Phước Ninh
21	Đường dây 220kV mạch kép Ninh Phước - 500kV Thuận Nam	1,20	Nhị Hà, Phước Hà, Phước Minh
22	Đường dây 220kV mạch kép Ninh Phước TBA 500kV Thuận Nam	2,50	Huyện Thuận Nam
23	Đường dây 500kV mạch kép Thuận Nam - Chơn Thành	7,30	Huyện Thuận Nam
24	Đường dây mạch 2 Ninh Phước - Tuy Phong- Phan Rí	0,50	Huyện Thuận Nam
25	Tuyến đường vào các dự án năng lượng	2,70	Phước Minh
26	Tuyến đường dây nhà máy điện mặt trời Bim 1, Bim 2	2,00	Phước Minh
27	Trạm 110 Thuận Nam	0,50	Xã Cà Ná
28	Đất năng lượng tái tạo (phía Đông đồng muối Quán thờ)	467,00	Xã Phước Minh
29	Đất năng lượng tái tạo (khu vực đường Văn Lâm-Son Hải theo QH tỉnh Ninh Thuận)	1.516,34	Xã Phước Dinh
30	Đất năng lượng tái tạo TN1, TN 14 (Theo QH tỉnh Ninh Thuận)	282,00	Xã Phước Hà
31	Dự án Nhà máy điện mặt trời TTC - Nhị Hà	60,00	Nhị Hà
32	Nhà máy điện mặt trời T&T1	51,83	Phước Dinh
33	Nhà máy điện mặt trời Phước Minh (bổ sung diện tích)	62,33	xã Phước Minh, Phước Ninh, Nhị Hà
34	Nhà máy điện mặt trời TN 10 (Nông quang điện ONE-Thuận Nam)	76,80	Xã Phước Hà
35	Mở rộng nhà máy điện mặt trời Hacom Solar	84,00	Xã Phước Minh
36	Đường dây 220kV mạch kép Ninh Phước TBA 500kV Thuận Nam	2,5	các xã
37	Đường dây 500kV mạch kép Thuận Nam- Chơn	5,8	các xã

	Thành		
38	Đường dây mạch 2 Ninh Phước -Tuy Phong- Phan Rí	0,5	các xã
39	Đường dây 22kV	0,50	các xã
40	Đường dây 110kV	3,00	các xã
41	Đường dây 220kV	3,00	các xã
42	Nhà máy điện năng hỗn hợp Phát Tiến	68,7	Xã Phước Dinh
43	Cột thu lôi chống sét tại thôn Văn Lâm 2	0,01	Xã Phước Nam
44	Cột thu lôi chống sét tại thôn Văn Lâm 3	0,01	Xã Phước Nam
45	Cột thu lôi chống sét tại thôn Tân Bồn	0,01	Xã Phước Ninh
46	Cột thu lôi chống sét tại thôn Sơn Hải 2	0,01	Xã Phước Dinh
47	Cột thu lôi chống sét tại thôn 1	0,01	Xã Nhị Hà
48	Cột thu lôi chống sét tại thôn 2	0,01	Xã Nhị Hà
49	Cột thu lôi chống sét tại thôn Vụ Bồn (vị trí 1)	0,01	Xã Phước Ninh
50	Cột thu lôi chống sét tại thôn Vụ Bồn (vị trí 2)	0,01	Xã Phước Ninh
51	Cột thu lôi chống sét tại thôn Vụ Bồn (vị trí 3)	0,01	Xã Phước Ninh
52	Cột thu lôi chống sét tại thôn Hiếu Thiện	0,01	Xã Phước Ninh
53	Cột thu lôi chống sét tại thôn Thiện Đức	0,01	Xã Phước Ninh
54	Cột thu lôi chống sét tại thôn Từ Thiện	0,01	Xã Phước Dinh
55	Cột thu lôi chống sét tại thôn Bầu Ngự	0,01	Xã Phước Dinh
56	Cột thu lôi chống sét tại thôn Văn Lâm 1	0,01	Xã Phước Nam
57	Cột thu lôi chống sét xã Phước Nam (Cây Da Bà)	0,01	Xã Phước Nam
58	Cột thu lôi chống sét tại thôn Văn Lâm 4	0,01	Xã Phước Nam
59	Cột thu lôi chống sét tại thôn Phước Lập	0,01	Xã Phước Nam
60	Cột thu lôi chống sét xã Phước Hà (hồ Sông Biều)	0,01	Xã Phước Hà
61	Cột thu lôi chống sét tại thôn Tân Hà	0,01	Xã Phước Hà
62	Cột thu lôi chống sét tại thôn Lạc Sơn 1	0,01	Xã Cà Ná
63	Cột thu lôi chống sét tại thôn Lạc Nghiệp 1	0,01	Xã Cà Ná
64	Cột thu lôi chống sét xã Nhị Hà (vị trí 1)	0,01	Xã Nhị Hà

#### **h. Các khu dân cư, đô thị**

<b>STT</b>	<b>TÊN DỰ ÁN</b>	<b>Diện tích (ha)</b>	<b>GHI CHÚ</b>
1	Khu dân cư Phước Nam	10,00	Xã Phước Nam
2	Khu dân cư Sơn Hải	35,00	Xã Phước Dinh
3	Khu đô thị mới Đầm Cà Ná	64,87	Xã Phước Diêm
4	Khu đô thị mới phía Tây Quốc lộ 1A	410,00	Xã Cà Ná
5	Khu đô thị mới phía Đông Quốc lộ 1A	161,76	Xã Cà Ná
6	Khu đô thị mới khu vực xã Phước Dinh	350,00	Xã Phước Dinh
7	Điểm dân cư mới thôn Nho Lâm	7,73	Xã Phước Nam
8	Điểm dân cư mới thôn Văn Lâm 1	6,12	Xã Phước Nam
9	Điểm dân cư mới thôn Văn Lâm 3	42,23	Xã Phước Nam
10	Điểm dân cư mới thôn Phước Lập	11,26	Xã Phước Nam
11	Điểm dân cư mới thôn Văn Lâm 4	4,82	Xã Phước Nam
12	QH khu liên hợp TTHC và công nghiệp Thuận Nam	849,35	Xã Phước Nam
13	QH TT hành chính huyện Thuận Nam tỷ lệ 1/2000	263,06	Xã Phước Nam
14	QH TT hành chính huyện Thuận Nam tỷ lệ 1/500	122,51	Xã Phước Nam
15	Điểm dân cư mới thôn Sơn Hải 1, 2;	6,31	Xã Phước Dinh
16	Điểm dân cư mới thôn Bầu Ngự;	3,70	Xã Phước Dinh
17	Chỉnh trang và mở rộng điểm dân cư thôn Từ Thiện	5,86	Xã Phước Dinh

18	Điểm dân cư mới thôn Thiện Đức;	5,87	Xã Phước Ninh
19	Điểm dân cư mới thôn Tân Bồn	10,94	Xã Phước Ninh
20	Điểm dân cư mới Trung tâm xã	12,23	Xã Phước Ninh
21	Điểm dân cư thôn Nhị Hà 1	7,24	Xã Nhị Hà
22	Điểm dân cư thôn Nhị Hà 3	15,55	Xã Nhị Hà
23	Điểm dân cư thôn Nhị Hà 2	2,10	Xã Nhị Hà
24	Điểm dân cư thôn Tân Hà	17,24	Xã Phước Hà
25	Điểm dân cư thôn Trà Nô	10,06	Xã Phước Hà
26	Điểm dân cư mới thôn Quán Thẻ 1	6,39	Xã Phước Minh
27	Điểm dân cư mới thôn Lạc Tiến	11,48	Xã Phước Minh
28	Điểm dân cư mới thôn Thương Diêm 1 và 2	13,74	Xã Phước Diêm
29	Khu TĐC dự án KCN Cà Ná	64,50	Xã Cà Ná
30	Điểm DC chính trang thôn Lạc Sơn 1	4,38	Xã Cà Ná
31	QHCT XD 1/500 cảng cá Cà Ná mở rộng	24,58	Xã Cà Ná
32	ĐCQH CTXD 1/500 Khu N10,N11 của dự án Bố trí dân cư vùng sạt lở ven biển Cà Ná	9,96	Xã Cà Ná
33	QH CT khu đô thị phía Nam Cà Ná	36,18	Xã Cà Ná
34	Khu tái định cư đường Văn Lâm-Sơn Hải	2,09	Xã Phước Nam

**i. Các công trình, dự án khác**

STT	TÊN DỰ ÁN	Diện tích (ha)	GHI CHÚ
1	Khu nông nghiệp công nghệ mới Nhị Hà	300,00	Xã Nhị Hà
2	Trang trại Chăn nuôi bò thịt, bò sữa cao sản và xây dựng vùng nguyên liệu làm thức ăn cho bò	300,00	Xã Nhị Hà
3	Trại heo hậu bị Chánh Phong	27,50	Xã Phước Ninh
4	Nông trại trồng nấm công nghệ cao	1,90	Xã Phước Nam
5	Chợ hạng 2 trong khu đô thị Phước Nam	0,45	Phước Nam
6	Chợ Vụ Bồn	0,30	Phước Ninh
7	Xây mới trung tâm chăm sóc sức khỏe người già	1,20	xã Phước Nam
8	Xây mới cơ sở cai nghiện ma túy	0,50	Huyện Thuận Nam
9	Trung tâm kiểm định phương tiện xe cơ giới Khải Hưng	0,33	Xã Phước Nam
10	Nhà máy chế biến đá (Công ty Cổ phần địa chất khoáng sản Việt Nam)	5,68	Xã Phước Dinh
11	Nhà máy chế biến đá (Công ty Linh Đỗ)	1,12	Xã Phước Minh
12	Nhà máy chế biến đá (Công ty Trân Trân)	2,50	Xã Phước Dinh
13	Nhà máy chế biến đá (Công ty Nam Khánh)	18,34	Xã Phước Dinh
14	Mỏ đất san lấp Tây Bắc núi Maviack (Công ty TNHH thương mại và xây dựng Tuấn Anh)	3,54	Xã Phước Dinh
15	Mỏ đất san lấp Tây Bắc núi Maviack (Công ty Cổ phần Hacom Ninh Thuận)	13,80	Xã Phước Dinh
16	Mỏ đất san lấp Tây núi Chà Bang (Công ty TNHH Vạn Phú Lộc)	23,95	Xã Phước Minh
17	Khai thác, chế biến đá xây dựng tại mỏ đá Bắc núi Chà Bang (Công ty Cổ phần Hoàng Linh)	19,32	Xã Phước Nam
18	Khai thác, chế biến đá xây dựng tại mỏ đá Bắc núi Chà Bang (Công ty Cổ phần EVNIC Ninh Thuận)	7,90	Xã Phước Nam
19	Khai thác mỏ đá Granite ốp lát tại khu vực Tây Bắc	12,80	Xã Phước Dinh

	núi Mavieck (C.ty CPĐTXD KTKS Ninh Thuận)		
20	Mỏ đá Granite Nam Khánh	26,55	Xã Phước Dinh
21	Đầu tư xây dựng công trình mở lộ thiên mỏ đá xây dựng Đông núi Đá Giăng	8,81	Xã Cà Ná, Phước Minh
22	Đài phát sóng Nam Trung Bộ của Đài Tiếng nói Việt Nam	16,10	Xã Phước Dinh
23	Trụ sở làm việc Chi cục Thống kê huyện	0,09	Xã Phước Nam
24	Chỉnh trang, mở rộng Nghĩa trang thôn Quán Thẻ 3 (giai đoạn 1) (BQL dự án đầu tư XD huyện)	5,00	Xã Phước Minh
25	Khu nghĩa trang phục vụ Khu định cư Nhà máy điện hạt nhân Ninh Thuận 1 (UBND huyện)	10,00	xã Phước Dinh
26	Thảo trường bản Núi Chà Bang	48,20	Xã Phước Minh
27	Đất quốc phòng các xã	10,00	Các xã
28	Trạm kiểm soát cửa khẩu Thương Diêm	0,26	Xã Phước Diêm
29	Xây dựng trụ sở công an 8 xã	4,00	Các xã
30	Đầu tư xây dựng công trình sản xuất cát nghiền nhân tạo	0,95	xã Phước Dinh
31	Đầu tư xây dựng công trình sản xuất, chế biến cát nghiền nhân tạo	2,86	xã Phước Minh
32	Khu vui chơi giải trí trẻ em	0,50	Xã Cà Ná
33	Nghĩa trang Quán Thẻ	5,0	xã Phước Minh
34	Xây mới Trường mẫu giáo cơ sở Vĩnh Trường	1,0	Xã Phước Dinh
35	Trung tâm văn hóa thể thao và truyền thanh huyện	4,23	Xã Phước Nam
36	Trụ sở UBND xã Phước Dinh và các hạng mục phụ khác	2,0	Xã Phước Dinh

### 3.3. Chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030

Biểu 4: Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030

Đvt: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích năm 2020	Tổng diện tích năm 2030	Tăng/giảm(-)
<b>I</b>	<b>TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN (1+2+3)</b>		<b>56.583,94</b>	<b>57.093,30</b>	<b>509,36</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>47.964,14</b>	<b>36.647,42</b>	<b>-11.316,72</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.295,98	1.851,40	-444,58
<i>T. đó</i>	<i>Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>2.288,87</i>	<i>1.845,48</i>	<i>-443,39</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	8.652,87	2.376,49	-6.276,38
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.164,45	1.604,77	440,32
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	29.327,40	27.527,17	-1.800,23
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	3.466,92	1.265,80	-2.201,12
<i>T. đó</i>	<i>Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>708,06</i>	<i>614,20</i>	<i>-93,86</i>
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	605,85	30,92	-574,93
1.7	Đất làm muối	LMU	2.178,58	1.112,21	-1.066,37
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	272,09	878,66	606,57
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>5.863,67</b>	<b>20.081,95</b>	<b>14.218,28</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	20,14	73,09	52,95

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích năm 2020	Tổng diện tích năm 2030	Tăng/giảm(-)
2.2	Đất an ninh	CAN	3,80	5,14	1,34
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	367,19	1.565,80	1.198,61
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN		92,00	92,00
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	228,39	2.602,29	2.373,90
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	180,95	753,20	572,25
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	264,11	123,89	-140,22
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	164,54	285,68	121,14
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	3.660,22	10.183,69	6.523,47
	Đất giao thông	DGT	850,58	2.123,88	1.273,30
	Đất thủy lợi	DTL	1.073,30	1.164,40	91,10
	Đất cơ sở văn hoá	DVH	3,71	33,35	29,64
	Đất cơ sở y tế	DYT	3,69	5,51	1,82
	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	23,09	88,45	65,36
	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	16,67	34,81	18,14
	Đất công trình năng lượng	DNL	1.470,03	6.460,51	4.990,48
	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,32	1,68	0,36
	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT		14,55	14,55
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	25,61	24,45	-1,16
	Đất cơ sở tôn giáo	TON	14,04	14,04	
	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ,...	NTD	175,34	204,66	29,32
	Đất cơ sở dịch vụ xã hội	DXH		1,70	1,70
	Đất chợ	DCH	2,84	11,70	8,86
2.10	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	4,09	13,48	9,39
2.11	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	2,41	1.529,33	1.526,92
2.12	Đất ở tại nông thôn	ONT	576,46	856,81	280,35
2.13	Đất ở tại đô thị	ODT		609,77	609,77
2.14	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	15,29	47,32	32,03
2.15	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	13,09	12,50	-0,59
2.16	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	1,69	1,01	-0,68
2.17	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	335,91	303,28	-32,63
2.18	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	25,39	471,41	446,02
2.19	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		552,26	552,26
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>2.756,13</b>	<b>363,93</b>	<b>-2.392,20</b>

**\*. Phân tích nguyên nhân tăng giảm:**

- **Đất nông nghiệp:** Diện tích đất nông nghiệp đến năm 2030 có 36.647,42ha; giảm so với hiện trạng năm 2020 là 11.316,72ha; trong đó:

+ Diện tích đất trồng lúa giảm 444,58ha; đất trồng cây hàng năm giảm 6.276,36ha; đất rừng phòng hộ giảm 1.800,23ha; đất rừng sản xuất giảm 2.201,12ha; đất nuôi trồng thủy sản giảm 574,93ha; đất làm muối giảm 1.066,37ha.

Nguyên nhân giảm trong kỳ quy hoạch là chuyển sang các loại đất phi nông nghiệp, chuyển sang các loại đất trong nội bộ đất nông nghiệp. Đất trồng lúa kém hiệu quả chuyển sang đất trồng cây hàng năm và đất trồng lâu năm.

+ Diện tích đất trồng cây lâu năm tăng 440,32ha (mở rộng thêm đất trồng cây năm từ đất trồng cây hàng năm, mở rộng từ đất lâm nghiệp nằm ngoài ranh giới theo 199/QĐ-UBND ngày 28/6/2018; số 276/QĐ-UBND ngày 16/7/2019 và số 241/QĐ-UBND ngày 19/8/2020 của UBND tỉnh Ninh Thuận).

+ Diện tích đất nông nghiệp khác tăng thêm 606,57ha do mở rộng tại các xã để phát triển trang trại tổng hợp, trang trại chăn nuôi.

- **Đất phi nông nghiệp:** Diện tích đất phi nông nghiệp đến năm 2030 có 20.081,95ha tăng 14.218,28ha so với hiện trạng năm 2020, trong đó:

+ Đất Quốc phòng tăng thêm 52,95ha để thực hiện các công trình trường bán cấp huyện, các khu vực quốc phòng tại các xã.

+ Đất công an tăng thêm 1,34ha do thực hiện các công trình, dự án công an xã tại các xã.

+ Đất khu công nghiệp tăng thêm 1.198,61ha tại xã Phước Nam, Phước Minh và Phước Diêm do thực hiện mở rộng khu Công nghiệp Phước Nam, khu công nghiệp Cà Ná.

+ Đất cụm công nghiệp tăng thêm 92,0ha tại xã Phước Ninh, Phước Minh do thực hiện cụm công nghiệp Hiếu Thiện và cụm Công nghiệp chế biến thủy sản.

+ Đất Thương mại dịch vụ tăng 2.373,90ha do thực hiện các công trình thương mại dịch vụ trong các khu dân cư, khu đô thị; các dự án du lịch dọc đường ven biển...

+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tăng thêm 572,25ha do thực hiện các khu vực quy hoạch đất cơ sở sản xuất, cụm tiểu thủ công nghiệp, các cơ sở chiến biến đất đá xây dựng... theo quy hoạch ngành, quy hoạch xây dựng chung Phước Nam, quy hoạch chi tiết xây dựng các xã trên địa bàn huyện.

+ Đất sản xuất vật liệu xây dựng tăng thêm 121,14ha do thực hiện quy hoạch khoáng sản của tỉnh Ninh Thuận theo quyết định số 88/QĐ-UBND ngày 9/10/2018 của UBND tỉnh về phê duyệt điều chỉnh quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh giai đoạn đến năm 2020 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận.

+ Đất phát triển hạ tầng tăng thêm 6.523,47ha do mở rộng các công trình giao thông, thủy lợi, năng lượng, đất cơ sở văn hóa, y tế, giáo dục, thể dục thể thao... Các công trình chính như: đường sắt cao tốc Bắc-Nam; các tuyến đường trung tâm huyện đi khu du lịch ven biển, đi khu công nghiệp Cà Ná; nâng cấp mở rộng các tuyến đường tỉnh lộ, huyện lộ; xây dựng hồ chứa nước Tân giang 2, kênh chuyển nước hồ Tân Giang-hồ Sông Biêu; các công trình điện năng lượng tái tạo như điện gió, điện mặt trời...

+ Đất sinh hoạt cộng đồng tăng thêm 9,39ha để thực hiện xây dựng nhà cộng đồng cho các thôn, nhà sinh hoạt văn hóa cho cộng đồng dân cư theo quy hoạch chi tiết các điểm dân cư, các khu đô thị...

+ Đất khu vui chơi giải trí công cộng tăng thêm 1.526,92ha để thực hiện xây dựng các khu công viên, khu vui chơi giải trí công cộng trong các khu đô thị, khu dân cư, khu du lịch, kể cả các khu cây xanh cách ly trong khu vực khu công nghiệp, nhà máy sản xuất...

+ Đất ở nông thôn tăng thêm 280,35ha để mở rộng đất ở giãn dân, tách hộ hình thành các khu dân cư mới theo quy hoạch nông thôn mới và khép kín khu dân cư các xã, xác định quỹ đất tái định cư...

+ Đất ở đô thị tăng thêm 609,77ha do thực hiện theo quy hoạch xây dựng trung tâm hành chính huyện tại xã Phước Nam, quy hoạch chung Cà Ná-Phước Diêm, các quy hoạch chi tiết khu dân cư, khu đô thị được UBND tỉnh và UBND huyện phê duyệt để phục vụ phát triển dân cư, nhà ở cho công nhân... Trong định hướng phát triển đô thị xã Phước Nam và xã Cà Ná sẽ trở thành thị trấn trong giai đoạn 2021-2030.

+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan tăng thêm 32,03ha do quy hoạch đất trụ sở cơ quan nhà nước, quy hoạch đất trung tâm hành chính xã Phước Dinh vị trí mới.

- **Đất chưa sử dụng:** Diện tích đến năm 2030 còn khoảng 363,93ha giảm 2.392,20ha so với năm 2020. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho mục đích nông nghiệp 908,04ha và cho mục đích phi nông nghiệp là 1.484,16ha.

### **3.4. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất đến năm 2030**

Để thực hiện được các mục tiêu phát triển kinh tế-xã hội, xây dựng cơ sở hạ tầng thì ngoài khai thác quỹ đất chưa sử dụng, phải lấy thêm từ các loại đất đang sử dụng. Trong kỳ quy hoạch đến năm 2030 sẽ chuyển 12.243,82ha đất nông nghiệp sang mục đích phi nông nghiệp để thực hiện các công trình, dự án phi nông nghiệp.

Chuyển mục đích trong nội bộ đất nông nghiệp: Đề xuất chuyển đổi 1,19ha đất trồng lúa kém hiệu quả sang đất trồng cây lâu năm; chuyển 259,82ha đất rừng phòng hộ và 92,38ha đất rừng sản xuất sang đất trồng cây lâu năm và đất trồng cây hàng năm.

Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở trong kỳ quy hoạch là 96,35ha.

**Biểu 5: Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất năm 2030**

<b>STT</b>	<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Mã</b>	<b>Diện tích (ha)</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>	<b>NNP/PNN</b>	<b>12.243,82</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	385,40
<i>T. đổ</i>	<i>Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>385,40</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	5.895,16



1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	420,65
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	1.382,21
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	2.452,71
<i>T. đó</i>	<i>Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	<i>53,62</i>
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	574,87
1.7	Đất làm muối	LMU/PNN	1.085,58
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	47,24
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>		
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	1,19
2.2	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR	259,82
2.3	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR	92,38
<b>3</b>	<b>Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở</b>	<b>PKO/OCT</b>	<b>96,35</b>

### **3.5. Diện tích đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng đến năm 2030**

Để khai thác triệt để và có hiệu quả tiềm năng đất đai, đáp ứng nhu cầu sử dụng đất các ngành; trong năm quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 sẽ khai thác 2.392,206ha đất chưa sử dụng vào các mục đích Nông nghiệp (đất trồng cây hàng năm, trồng cây lâu năm, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất, đất làm muối, đất nông nghiệp khác) và Phi nông nghiệp (đất quốc phòng, đất khu công nghiệp, đất thương mại, dịch vụ, đất sản xuất vật liệu xây dựng, đất phát triển hạ tầng...), cụ thể như sau:

**Biểu 6: Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng đến năm 2030**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích
	<b>TỔNG DIỆN TÍCH (1+2)</b>		<b>2.392,20</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>908,04</b>
1.1	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	323,50
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	362,45
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	21,00
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	51,60
1.5	Đất làm muối	LMU	8,81
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH	140,68
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>1.484,16</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	4,31
2.2	Đất khu công nghiệp	SKK	46,76
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,37
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	539,67
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	13,21
2.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	7,22
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	70,57
2.8	Đất phát triển hạ tầng	DHT	451,38
	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>121,75</i>
	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>25,42</i>

Báo cáo Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Thuận Nam, tỉnh Ninh Thuận

	<i>Đất cơ sở văn hoá</i>	<i>DVH</i>	2,26
	<i>Đất cơ sở giáo dục - đào tạo</i>	<i>DGD</i>	1,76
	<i>Đất cơ sở thể dục - thể thao</i>	<i>DTT</i>	1,12
	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	261,82
	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	<i>DRA</i>	2,14
	<i>Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i>	<i>NTD</i>	34,60
	<i>Đất chợ</i>	<i>DCH</i>	0,51
2.9	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	179,47
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	65,42
2.11	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	3,57
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	36,39
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	6,91

## **KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ**

### **I. KẾT LUẬN**

Dự án Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Thuận Nam được xây dựng trên cơ sở đăng ký nhu cầu sử dụng đất của các Sở, ngành, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn huyện, tỉnh và đối chiếu, rà soát với Quy hoạch tỉnh Ninh Thuận đến năm 2030. Các công trình, dự án trong Quy hoạch sử dụng đất phù hợp với kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội giai đoạn 2021-2025 theo Nghị quyết đại hội huyện Đảng bộ và Hội đồng nhân dân huyện.

Báo cáo đã đánh giá Kết quả thực hiện Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, điều chỉnh quy hoạch giai đoạn 2016-2020; kết quả chuyển mục đích sử dụng đất, kết quả đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng cho các mục đích nông nghiệp và phi nông nghiệp. Trong nội dung Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 đã xác định được chỉ tiêu đất nông nghiệp là 36.647,42ha; đất phi nông nghiệp là 20.081,95ha; đất chưa sử dụng còn lại 363,93ha. Báo cáo đã xác lập được danh mục các công trình, dự án cần thực hiện trong thời kỳ 2021-2030 để thực hiện công tác giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ trên địa bàn huyện; góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế-xã hội của địa phương.

### **II. KIẾN NGHỊ**

- UBND huyện đề nghị các Sở, ngành và các tổ chức, hộ gia đình cá nhân đã đăng ký công trình, dự án trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 cần phối hợp với UBND huyện, cung cấp sơ đồ bản vẽ dự án, văn bản pháp lý để UBND huyện cập nhật vào quy hoạch sử dụng đất đúng vị trí và đầy đủ cơ sở, giúp cho công tác quản lý đất đai, quản lý quy hoạch được thống nhất và thuận lợi.

- Huyện Thuận Nam có thế mạnh về phát triển năng lượng tái tạo, phát triển công nghiệp nặng, cảng biển, du lịch biển, du lịch trải nghiệm Tanyoli... Do đó, Trung ương và tỉnh Ninh Thuận cần có những cơ chế, chính sách phù hợp dành cho huyện để có thể thu hút nhà đầu tư vào thực hiện các công trình, dự án trên địa bàn huyện, đem lại công việc cho người dân và nguồn thu cho huyện và tỉnh.

**HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2020  
CỦA HUYỆN THUẬN NAM-TỈNH NINH THUẬN**

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Xã Phước Hà	Xã Phước Nam	Xã Phước Ninh	Xã Nhị Hà	Xã Phước Dinh	Xã Phước Minh	Xã Phước Diêm	Xã Cà Ná
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(12)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
	<b>TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN</b>		<b>56.583,94</b>	<b>17.890,26</b>	<b>3.635,27</b>	<b>2.678,81</b>	<b>5.109,44</b>	<b>13.147,14</b>	<b>7.766,87</b>	<b>5.066,22</b>	<b>1.289,93</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>47.964,14</b>	<b>16.547,10</b>	<b>2.647,01</b>	<b>1.794,45</b>	<b>4.037,17</b>	<b>10.924,90</b>	<b>6.439,67</b>	<b>4.738,86</b>	<b>834,98</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.295,98	320,11	454,72	714,19	806,85	0,11			
<i>T. đó</i>	<i>Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>2.288,87</i>	<i>320,11</i>	<i>452,28</i>	<i>714,19</i>	<i>802,18</i>	<i>0,11</i>			
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	8.652,87	1.256,55	1.438,84	1.006,52	1.245,42	1.440,26	1.613,44	527,81	124,03
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.164,45	44,25	244,66	41,13	378,54	89,93	274,94	77,41	13,59
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	29.327,40	14.368,98	487,16		828,18	6.523,63	2.965,62	3.575,23	578,60
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	3.466,92	548,52	16,44		576,75	2.325,21			
<i>T. đó</i>	<i>Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>708,06</i>	<i>335,91</i>			<i>278,29</i>	<i>93,86</i>			
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	605,85		5,09	2,86	4,41	488,06	8,03	66,99	30,41
1.7	Đất làm muối	LMU	2.178,58			26,26			1.575,01	489,82	87,49
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	272,09	8,69	0,10	3,49	197,02	57,70	2,63	1,60	0,86
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>5.863,67</b>	<b>921,26</b>	<b>904,86</b>	<b>776,58</b>	<b>494,13</b>	<b>1.225,89</b>	<b>1.021,08</b>	<b>224,76</b>	<b>295,11</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	20,14					11,43	5,16	2,51	1,04
2.2	Đất an ninh	CAN	3,80		3,80						
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	367,19		313,55				53,64		
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN									
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	228,39		11,24	3,21	0,15	200,10	2,38		11,31
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	180,95		4,42	87,51	0,06	53,78	11,71	3,25	20,22
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	264,11					256,50	7,61		
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	164,54		40,98		3,30	20,16	7,78		92,32
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	3.660,22	776,91	344,75	632,18	301,82	527,67	856,59	138,72	81,58
	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>850,58</i>	<i>59,62</i>	<i>156,43</i>	<i>97,46</i>	<i>143,22</i>	<i>140,96</i>	<i>98,24</i>	<i>92,81</i>	<i>61,84</i>
	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>1.073,30</i>	<i>531,05</i>	<i>82,37</i>	<i>128,40</i>	<i>71,37</i>	<i>176,65</i>	<i>68,14</i>	<i>14,94</i>	<i>0,38</i>
	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>3,71</i>	<i>0,19</i>	<i>1,49</i>	<i>0,10</i>		<i>0,19</i>		<i>0,21</i>	<i>1,53</i>
	<i>Đất cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>3,69</i>	<i>0,25</i>	<i>2,40</i>	<i>0,19</i>	<i>0,19</i>	<i>0,12</i>	<i>0,11</i>	<i>0,17</i>	<i>0,26</i>
	<i>Đất cơ sở giáo dục-đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>23,09</i>	<i>2,34</i>	<i>3,76</i>	<i>2,32</i>	<i>2,54</i>	<i>2,71</i>	<i>5,02</i>	<i>1,78</i>	<i>2,62</i>
	<i>Đất cơ sở thể dục-thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>16,67</i>	<i>1,25</i>	<i>1,82</i>	<i>2,27</i>	<i>2,73</i>	<i>1,01</i>	<i>6,02</i>	<i>1,57</i>	
	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>1.470,03</i>	<i>165,86</i>	<i>0,10</i>	<i>385,55</i>	<i>65,75</i>	<i>175,58</i>	<i>677,19</i>		
	<i>Đất công trình bưu chính, viễn thông</i>	<i>DBV</i>	<i>1,32</i>	<i>0,02</i>	<i>0,19</i>		<i>0,06</i>	<i>0,10</i>	<i>0,07</i>	<i>0,05</i>	<i>0,83</i>
	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	<i>DRA</i>	<i>25,61</i>		<i>25,02</i>						<i>0,59</i>
	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	<i>TON</i>	<i>14,04</i>		<i>1,55</i>	<i>0,08</i>	<i>0,74</i>	<i>4,92</i>		<i>0,06</i>	<i>6,69</i>
	<i>Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang</i>	<i>NTD</i>	<i>175,34</i>	<i>16,30</i>	<i>69,01</i>	<i>15,62</i>	<i>14,44</i>	<i>25,34</i>	<i>1,44</i>	<i>27,06</i>	<i>6,13</i>
	<i>Đất chợ</i>	<i>DCH</i>	<i>2,84</i>	<i>0,03</i>	<i>0,61</i>	<i>0,19</i>	<i>0,78</i>	<i>0,09</i>	<i>0,36</i>	<i>0,07</i>	<i>0,71</i>
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL									
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	4,09	0,21	1,23	0,73	1,04	0,31	0,21	0,06	0,30
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	2,41		1,83				0,46		0,12
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	576,46	47,91	137,40	52,63	72,81	57,40	64,78	70,71	72,82
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT									
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	15,29	2,02	7,65	0,32	1,57	0,47	1,53	0,54	1,19
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	13,09	0,30	0,42		1,57	9,99		0,65	0,16
2.17	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	1,69					0,64		0,87	0,18
2.18	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	335,91	93,91	37,59		111,81	62,05	9,23	7,45	13,87
2.19	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	25,39					25,39			
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>2.756,13</b>	<b>421,90</b>	<b>83,40</b>	<b>107,78</b>	<b>578,14</b>	<b>996,35</b>	<b>306,12</b>	<b>102,60</b>	<b>159,84</b>

**KẾT QUẢ THỰC HIỆN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2020  
CỦA HUYỆN THUẬN NAM-TỈNH NINH THUẬN**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích Điều chỉnh quy hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện ĐCQH sử dụng đất năm 2020		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) ha	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100%
	<b>Tổng DT tự nhiên (1+2+3)</b>		<b>56.453,16</b>	<b>56.583,94</b>	<b>130,78</b>	<b>100,23</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>45.780,02</b>	<b>47.964,14</b>	<b>2.184,12</b>	<b>104,77</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.322,00	2.295,98	-26,02	98,88
<i>T. đó</i>	<i>Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	2.309,00	2.288,87	-20,13	99,13
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	7.431,12	8.652,87	1.221,75	116,44
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	758,05	1.164,45	406,40	153,61
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	28.525,08	29.327,40	802,32	102,81
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	4.018,43	3.466,92	-551,51	86,28
<i>T. đó</i>	<i>Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>		708,06	708,06	
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	487,49	605,85	118,36	124,28
1.7	Đất làm muối	LMU	2.178,00	2.178,58	0,58	100,03
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	59,85	272,09	212,24	454,62
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>8.758,34</b>	<b>5.863,67</b>	<b>-2.894,67</b>	<b>66,95</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	20,00	20,14	0,14	100,70
2.2	Đất an ninh	CAN	8,00	3,80	-4,20	47,50
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	1.197,00	367,19	-829,81	30,68
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	74,00		-74,00	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	507,00	228,39	-278,61	45,05
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	570,19	180,95	-389,24	31,74
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	391,00	264,11	-126,89	67,55
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	51,00	164,54	113,54	322,63
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	5.005,15	3.660,22	-1.344,93	73,13
	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	1.174,78	850,58	-324,20	72,40
	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	1.344,00	1.073,30	-270,70	79,86
	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	6,00	3,71	-2,29	61,83
	<i>Đất cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	6,00	3,69	-2,31	61,50
	<i>Đất cơ sở giáo dục-đào tạo</i>	<i>DGD</i>	23,00	23,09	0,09	100,39
	<i>Đất cơ sở thể dục-thể thao</i>	<i>DTT</i>	323,00	16,67	-306,33	5,16
	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	1.900,37	1.470,03	-430,34	77,35
	<i>Đất công trình bưu chính, viễn thông</i>	<i>DBV</i>	3,00	1,32	-1,68	44,00
	<i>Đất có di tích lịch sử - văn hóa</i>	<i>DDT</i>	3,00		-3,00	
	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	<i>DRA</i>	91,00	25,61	-65,39	28,14
	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	<i>TON</i>	11,00	14,04	3,04	127,64
	<i>Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i>	<i>NTD</i>	117,00	175,34	58,34	149,86
	<i>Đất chợ</i>	<i>DCH</i>	3,00	2,84	-0,16	94,67
2.10	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	5,00	4,09	-0,91	81,80
2.11	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV		2,41	2,41	
2.12	Đất ở tại nông thôn	ONT	498,00	576,46	78,46	115,76
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	12,00	15,29	3,29	127,42
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	34,00	13,09	-20,91	38,50
2.15	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	2,00	1,69	-0,31	84,50
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	355,00	335,91	-19,09	94,62
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	29,00	25,39	-3,61	114,22
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>1.914,80</b>	<b>2.756,13</b>	<b>-841,33</b>	<b>69,47</b>

Nguồn: Thống kê đất đai năm 2020 huyện Thuận Nam

Quyết định số 77/QĐ-UBND ngày 01/4/2020 của UBND Tỉnh Ninh Thuận v/v điều chỉnh một số chỉ tiêu đất trong ĐCQH sử dụng đất đến năm 2020 huyện Thuận Nam

**QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030  
CỦA HUYỆN THUẬN NAM-TỈNH NINH THUẬN**

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích Quy hoạch đến năm 2030	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Xã Phước Hà	Xã Phước Nam	Xã Phước Ninh	Xã Nhị Hà	Xã Phước Dinh	Xã Phước Minh	Xã Phước Diêm	Xã Cà Ná
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(12)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
<b>I</b>	<b>TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN (1+2+3)</b>		<b>57.093,30</b>	<b>17.890,26</b>	<b>3.635,27</b>	<b>2.678,81</b>	<b>5.109,44</b>	<b>13.147,14</b>	<b>7.766,87</b>	<b>5.574,80</b>	<b>1.290,71</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>36.647,42</b>	<b>16.070,46</b>	<b>1.243,51</b>	<b>1.284,14</b>	<b>3.744,82</b>	<b>6.122,33</b>	<b>4.269,75</b>	<b>3.285,20</b>	<b>627,21</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.851,40	307,83	274,98	597,45	671,14				
<i>T. đó</i>	<i>Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>1.845,48</i>	<i>307,83</i>	<i>272,54</i>	<i>597,45</i>	<i>667,66</i>				
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2.376,49	832,74	298,49	559,21	614,16	5,93	49,85		16,11
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.604,77	163,40	258,18	38,65	487,32	168,03	482,66	6,53	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	27.527,17	13.971,07	408,95		738,40	5.912,46	2.640,78	3.277,36	578,15
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	1.265,80	784,65			467,17	13,98			
<i>T. đó</i>	<i>Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>614,20</i>	<i>335,91</i>			<i>278,29</i>				
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	30,92		0,95	2,86	2,30	10,66	6,37		7,78
1.7	Đất làm muối	LMU	1.112,21						1.087,52		24,69
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	878,66	10,77	1,96	85,97	764,33	11,27	2,57	1,31	0,48
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>20.081,95</b>	<b>1.635,19</b>	<b>2.391,76</b>	<b>1.394,67</b>	<b>1.275,73</b>	<b>7.024,81</b>	<b>3.477,38</b>	<b>2.289,60</b>	<b>592,81</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	73,09					17,41	51,28	3,26	1,14
2.2	Đất an ninh	CAN	5,14	0,03	3,92	0,20	0,09	0,30	0,20	0,22	0,18
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	1.565,80		614,80				150,68	800,32	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	92,00			75,00			17,00		
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	2.602,29	123,81	109,73	13,50	1,35	2.157,51	26,32	117,78	52,29
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	753,20		58,90	85,75		88,74	270,42	225,38	24,01
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	123,89					84,39	33,87		5,63
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	285,68		138,66		3,30	97,92	21,92		23,88
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	10.183,69	1.370,50	624,30	1.149,11	1.051,53	2.678,14	2.666,40	471,15	172,56
	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>2.123,88</i>	<i>182,07</i>	<i>408,13</i>	<i>153,63</i>	<i>283,83</i>	<i>495,18</i>	<i>217,78</i>	<i>258,83</i>	<i>124,43</i>
	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>1.164,40</i>	<i>680,15</i>	<i>65,40</i>	<i>116,30</i>	<i>117,38</i>	<i>79,06</i>	<i>96,25</i>	<i>9,28</i>	<i>0,58</i>
	<i>Đất cơ sở văn hoá</i>	<i>DVH</i>	<i>33,35</i>	<i>0,23</i>	<i>14,90</i>	<i>0,10</i>		<i>0,19</i>		<i>0,40</i>	<i>17,53</i>
	<i>Đất cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>5,51</i>	<i>0,36</i>	<i>3,57</i>	<i>0,21</i>	<i>0,19</i>	<i>0,33</i>	<i>0,11</i>	<i>0,48</i>	<i>0,26</i>
	<i>Đất cơ sở giáo dục - đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>88,45</i>	<i>3,12</i>	<i>45,95</i>	<i>4,52</i>	<i>3,04</i>	<i>8,75</i>	<i>5,76</i>	<i>5,16</i>	<i>12,15</i>
	<i>Đất cơ sở thể dục - thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>34,81</i>	<i>3,63</i>	<i>10,26</i>	<i>3,94</i>	<i>3,25</i>	<i>2,33</i>	<i>7,08</i>	<i>0,66</i>	<i>3,66</i>
	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>6.460,51</i>	<i>460,54</i>	<i>0,41</i>	<i>854,51</i>	<i>617,66</i>	<i>2.068,58</i>	<i>2.331,44</i>	<i>123,89</i>	<i>3,48</i>
	<i>Đất công trình bưu chính, viễn thông</i>	<i>DBV</i>	<i>1,68</i>	<i>0,16</i>	<i>0,25</i>	<i>0,04</i>	<i>0,06</i>	<i>0,27</i>	<i>0,07</i>		<i>0,83</i>
	<i>Đất có di tích lịch sử - văn hóa</i>	<i>DDT</i>	<i>14,55</i>	<i>14,37</i>							<i>0,18</i>
	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	<i>DRA</i>	<i>24,45</i>	<i>6,49</i>	<i>17,85</i>						<i>0,11</i>
	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	<i>TON</i>	<i>14,04</i>		<i>1,55</i>	<i>0,08</i>	<i>0,74</i>	<i>4,92</i>		<i>0,06</i>	<i>6,69</i>
	<i>Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, ...</i>	<i>NTD</i>	<i>204,66</i>	<i>18,45</i>	<i>49,77</i>	<i>13,92</i>	<i>24,15</i>	<i>17,71</i>	<i>7,55</i>	<i>72,32</i>	<i>0,79</i>
	<i>Đất cơ sở dịch vụ xã hội</i>	<i>DXH</i>	<i>1,70</i>		<i>1,70</i>						
	<i>Đất chợ</i>	<i>DCH</i>	<i>11,70</i>	<i>0,93</i>	<i>4,56</i>	<i>1,86</i>	<i>1,23</i>	<i>0,82</i>	<i>0,36</i>	<i>0,07</i>	<i>1,87</i>
2.10	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	13,48	0,25	9,68	0,94	1,04	0,41	0,25	0,06	0,85
2.11	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1.529,33	1,20	160,69	3,77	2,84	1.047,17	64,78	173,29	75,59
2.12	Đất ở tại nông thôn	ONT	856,81	48,41		66,09	105,94	417,07	125,41	93,89	
2.13	Đất ở tại đô thị	ODT	609,77		436,25						173,52
2.14	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	47,32	2,97	13,04	0,31	2,06	14,64	1,53	6,02	6,75
2.15	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	12,50	0,30	0,42		1,57	9,99		0,06	0,16
2.16	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	1,01					0,64		0,37	
2.17	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	303,28	87,72	32,44		106,01	53,32	9,23	0,90	13,66
2.18	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	471,41		7,18			25,33	37,45	360,59	40,86
2.19	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	552,26		181,75			331,83	0,64	36,31	1,73
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>363,93</b>	<b>184,61</b>			<b>88,89</b>		<b>19,74</b>		<b>70,69</b>

Biểu 04/CH

**DIỆN TÍCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG KỲ QUY HOẠCH  
PHÂN BỐ ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ  
CỦA HUYỆN THUẬN NAM-TỈNH NINH THUẬN**

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Xã Phước Hà	Xã Phước Nam	Xã Phước Ninh	Xã Nhi Hà	Xã Phước Dinh	Xã Phước Minh	Xã Phước Diêm	Xã Cà Ná
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(12)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>	<b>NNP/PNN</b>	<b>12.243,82</b>	<b>695,44</b>	<b>1.437,29</b>	<b>544,46</b>	<b>700,78</b>	<b>4.976,43</b>	<b>2.227,99</b>	<b>1.453,66</b>	<b>207,77</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	385,40	12,28	179,74	92,54	100,73	0,11	-	-	-
<i>T. đó</i>	<i>Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>385,40</i>	<i>12,28</i>	<i>179,74</i>	<i>92,54</i>	<i>100,73</i>	<i>0,11</i>	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	5.895,16	383,40	1.119,80	423,18	428,73	1.434,33	1.469,99	527,81	107,92
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	420,65	8,31	38,96	2,48	86,63	50,75	149,05	70,88	13,59
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	1.382,21	222,71	78,21	-	-	682,44	100,53	297,87	0,45
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	2.452,71	68,71	16,44	-	82,59	2.284,97	-	-	-
<i>T. đó</i>	<i>Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	<i>53,62</i>	-	-	-	-	<i>53,62</i>	-	-	-
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	574,87	-	4,14	-	2,05	477,40	1,66	66,99	22,63
1.7	Đất làm muối	LMU/PNN	1.085,58	-	-	26,26	-	-	506,70	489,82	62,80
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	47,24	0,03	-	-	0,05	46,43	0,06	0,29	0,38
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>										
	<i>Trong đó:</i>										
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	1,19	-	-	-	1,19	-	-	-	-
2.2	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR	259,82	-	-	-	35,51	-	224,31	-	-
2.3	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR	92,38	-	-	-	92,38	-	-	-	-
<b>3</b>	<b>Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở</b>	<b>PKO/OCT</b>	<b>96,35</b>	<b>0,77</b>	<b>20,15</b>	<b>3,04</b>	<b>2,30</b>	<b>14,80</b>	<b>2,80</b>	<b>2,47</b>	<b>50,02</b>

Biểu 05/CH

**DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG TRONG KỲ QUY HOẠCH  
PHÂN BỐ ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ  
CỦA HUYỆN THUẬN NAM-TỈNH NINH THUẬN**

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Xã Phước Hà	Xã Phước Nam	Xã Phước Ninh	Xã Nhị Hà	Xã Phước Dinh	Xã Phước Minh	Xã Phước Diêm	Xã Cà Ná
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(12)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
	<b>TỔNG DIỆN TÍCH (1+2)</b>		<b>2.392,20</b>	<b>237,29</b>	<b>83,40</b>	<b>107,78</b>	<b>489,25</b>	<b>996,35</b>	<b>286,38</b>	<b>102,60</b>	<b>89,15</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>908,04</b>	<b>218,43</b>	<b>33,78</b>	<b>32,91</b>	<b>390,99</b>	<b>173,86</b>	<b>58,07</b>		
1.1	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	323,50	97,41		5,59	219,06		1,44		
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	362,45	88,32	33,78		53,65	138,88	47,82		
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	21,00					21,00			
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	51,60	30,59			7,03	13,98			
1.5	Đất làm muối	LMU	8,81						8,81		
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH	140,68	2,11		27,32	111,25				
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>1.484,16</b>	<b>18,86</b>	<b>49,62</b>	<b>74,87</b>	<b>98,26</b>	<b>822,49</b>	<b>228,31</b>	<b>102,60</b>	<b>89,15</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	4,31					3,98	0,22	0,11	
2.2	Đất khu công nghiệp	SKK	46,76						2,09	44,67	
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,37						0,37		
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	539,67	0,23	15,53		0,27	516,17	0,08	1,39	6,00
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	13,21		6,00	0,41		2,30	2,46	1,41	0,63
2.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	7,22					2,02	0,02		5,18
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	70,57					70,15	0,42		
2.8	Đất phát triển hạ tầng	DHT	451,38	17,32	6,00	72,52	94,92	44,87	166,52	37,09	12,14
	Đất giao thông	DGT	121,75	6,87	5,91	6,42	27,62	39,53	22,24	3,74	9,42
	Đất thủy lợi	DTL	25,42	5,74	0,09		19,56	0,03			
	Đất cơ sở văn hoá	DVH	2,26								2,26
	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	1,76			0,17	0,04	1,23			0,32
	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	1,12					1,12			
	Đất công trình năng lượng	DNL	261,82	0,53		65,93	47,70	0,21	142,44	4,87	0,14
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	2,14	2,14							
	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	34,60	2,04				2,24	1,84	28,48	
	Đất chợ	DCH	0,51					0,51			
2.9	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	179,47	0,02	2,91	0,16		133,27	3,66	17,63	21,82
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	65,42	1,29		1,78	3,07	42,82	16,16	0,30	
2.11	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	3,57								3,57
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	36,39						36,31		0,08
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	6,91					6,91			